

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission**  
**Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange**

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/Name of FMC: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
  - Tên Quỹ ETF niêm yết/Name of ETF: **Quỹ ETF MAFM VN30**
  - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEMAV30**
  - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
  - Điện thoại/Tel: +84 24 3564 0666 Fax: +84 24 3564 0555
  - Email: [mafmc@miraeasset.com](mailto:mafmc@miraeasset.com) website: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/>

2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

**Báo cáo tài chính Quý IV.2022 / Financial Report Quarter IV.2022**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 18/01/2023 tại đường dẫn: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy/> / This information was published on the company's/the Fund's website on 18/01/2023, as in the link: [http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy](http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**Tài liệu đính kèm/  
Attachment:**

Báo cáo tài chính Quý IV.2022/  
Financial Report Quarter  
IV.2022

**Người công bố thông tin/ Publisher**  
**Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật**



**Huh Hong Suk**

Số: 03/2023/FS-SHBVN

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ FUEMAV30” hay “Quỹ”) cho kỳ báo cáo Quý IV.2022 từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ báo cáo này, Quỹ FUEMAV30 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“CTQLQ”) đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Đánh giá hoạt động chào bán, phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ.  
Công ty quản lý quỹ đã tuân thủ các quy định về hoạt động hoán đổi, hoán đổi lại chứng chỉ quỹ như đề cập trong Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan. Ngân hàng Giám sát chỉ lưu ý việc thanh toán tiền chênh lệch liên quan đến hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ chưa đúng với thời hạn quy định trong Bản cáo bạch, tuy nhiên quỹ đã hoàn tất nghĩa vụ theo thỏa thuận với thành viên lập quỹ vào ngày làm việc liền sau đó.
- Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ FUEMAV30 phát sinh trong kỳ báo cáo: không có.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 01 năm 2023

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

Từ Hồng Huệ

Kiểm soát viên

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



Jung Hyun Su

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán

# BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý IV năm 2022

## Quỹ Hoán đổi danh mục ETF MAFM VN30

### 1. Thông tin chung về Quỹ

#### a. Mục tiêu của Quỹ

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

#### b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -44,44% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 30 tháng 09 năm 2022; Trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là -11,96% thay đổi của chỉ số tham chiếu là -12,74%.

#### c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ ETF MAFM VN30 là mô phỏng gần nhất có thể biến động của chỉ số VN30 sau khi trừ đi các chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ ETF MAFM VN30 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30 có sự thay đổi thì Quỹ ETF MAFM VN30 sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

#### d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

#### e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

#### f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình

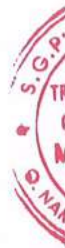
#### g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 29 tháng 10 năm 2020.

#### h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 28.100.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 11.822,93 Đồng Việt Nam.

#### i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ



Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số giá VN30.

#### **j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu Tư.

#### **k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ**

Không có.

## **2. Số liệu hoạt động**

### **a. Cơ cấu tài sản quỹ:**

<b>Cơ cấu tài sản quỹ</b>	<b>31/12/2022 (%)</b>	<b>31/12/2021 (%)</b>	<b>31/12/2020 (%)</b>
Danh mục chứng khoán	99,75	99,80	98,96
Tài sản khác	0,25	0,20	1,04
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

### **b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	332.224.553.382	693.955.395.427
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	28.100.000	38.500.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	11.822,93	18.024,81
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	13.557,51	18.453,81
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.637,42	16.942,86
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	11,920,00	18.090,00
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	13.200,00	18.460,00
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.720,00	17.000,00
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-12,80%	5,51%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có

Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	0,91%	0,87%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	96,85%	39,62%

**c. Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	-34,41%	-34,41%
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập (*)	18,23%	7,63%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)	18,04%	7,57%

(\*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 21/09/2020.

**d. Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo:**

Thời kỳ	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-12,80%	5,51%	25,85%

**3. Mô tả thị trường trong kỳ**

VN-index khép lại năm 2022 kém khả quan, với mức giảm 3,94% trong tháng 12. Thị trường chứng khoán Việt Nam đóng cửa ở mức 1007,09 điểm, giảm 32,78% trong năm. Trong suốt năm 2022, nhiều sự kiện trong nước và quốc tế đã tác động tiêu cực tới tâm lý thị trường, từ các vấn đề toàn cầu như căng thẳng địa chính trị giữa Nga và Ukraine, khủng hoảng năng lượng, áp lực lạm phát và chính sách thắt chặt tiền tệ cho đến các cuộc điều tra mạnh mẽ về thị trường trái phiếu doanh nghiệp và bất động sản tại Việt Nam. Các yếu tố bất lợi này đã dẫn đến tâm lý tiêu cực của các nhà đầu tư và đà sụt giảm của thị trường chứng khoán.

Trong tháng 12, thanh khoản thị trường gia tăng đáng kể 24,9% với giá trị giao dịch trung bình tổng hợp trên 3 sàn đạt 13.982 tỷ đồng. Tuy nhiên, tổng giá trị giao dịch trung bình của năm 2022 ở mức 19.335 tỷ đồng, thấp hơn 26,9% so với năm 2021. Nhà đầu tư nước ngoài là một trong những động lực quan trọng giúp thanh khoản tháng 12 hồi phục khi mua ròng 12.436 tỷ đồng, nâng tổng giá trị mua ròng cả năm lên 26.070 tỷ đồng.

**4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ:**

**a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập (*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-34,41%	18,23%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	-34,41%	7,63%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-34,39%	18,52%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	-34,11%	1,88%

(\*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 21/09/2020.

- Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất (dữ liệu tính từ ngày 3/11/2020)



- Thay đổi giá trị tài sản ròng.

Chi tiêu	31/12/2022	30/09/2022	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	332.224.553.382	597.914.081.175	-44,44%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	11.822,93	13.558,14	-12,80%

**b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại ngày 31/12/2022):**

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	782	582.980	2,07%
Từ 5.000 - 10.000	29	187.860	0,67%
Từ 10.000 đến 50.000	28	590.470	2,10%
Từ 50.000 đến 500.000	6	614.030	2,19%
Trên 500.000	10	26.124.660	92,97%
<b>Tổng cộng</b>	<b>855</b>	<b>28.100.000</b>	<b>100,00%</b>

**c. Chi phí ngầm và giảm giá**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quý không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quý với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quý.

## 5. Thông tin về triển vọng thị trường

Trong Q4.2022, GDP của Việt Nam tăng trưởng 5,9%, kết thúc cả năm với mức tăng trưởng 8,0% dù cho môi trường lãi suất tăng và nhu cầu toàn cầu bị suy yếu. PMI tháng 12 ghi nhận mức 46,4, giảm so với mức 47,4 của tháng trước, đánh dấu tháng thứ hai bị thu hẹp liên tiếp trong lĩnh vực sản xuất. Chỉ số IIP trung bình cũng chỉ tăng 0,19% so với cùng kỳ. Những chỉ tiêu này cho thấy điều kiện kinh doanh tiếp tục kém khả quan trong bối cảnh nhu cầu suy yếu từ các thị trường xuất khẩu chính. Trong khi đó, năm 2022, tổng giải ngân vốn FDI đạt 22,4 tỷ USD (+13,5% so với cùng kỳ), cao nhất trong vòng 5 năm qua. Doanh số bán lẻ vẫn ổn định với mức tăng 17,13% so với cùng kỳ trong tháng 12. CPI tháng 12 tăng 4,5% so với cùng kỳ và lạm phát năm 2022 ở mức 3,15% – thấp hơn mục tiêu của chính phủ là 4%.

Sang năm 2023, chúng tôi cho rằng Việt Nam có thể sẽ tiếp tục chịu tác động từ nhu cầu xuất khẩu yếu và lo ngại về vấn đề lạm phát; đặc biệt là trong nửa đầu năm 2023. Tuy nhiên, các động lực tăng trưởng dài hạn vẫn vững chắc với nguồn vốn đầu tư công mạnh mẽ, dòng tiền FDI ổn định và việc Trung Quốc mở cửa trở lại vào năm 2023 sẽ thúc đẩy ngành du lịch và giảm bớt sự suy giảm thương mại dự kiến với phương Tây. Trong khi đó, cơ hội đầu tư dài hạn rất hấp dẫn với định giá thị trường hiện tại ở mức P/E 10,5 lần và P/E 2023 là 9,64 lần.

## 6. Thông tin khác

Thông tin về

### Người Điều Hành Quý

- **Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc**

Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co; Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

- **Bà Phạm Minh Phương – Giám đốc đầu tư**

Bà Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, quản lý tài sản, bao gồm 10 năm kinh nghiệm làm phân tích doanh nghiệp tại Văn phòng đại diện Công ty Quản lý quỹ Mirae Asset Global Investment Co., Ltd và 2 năm phụ trách môi giới và tư vấn đặt lệnh tại Công ty chứng khoán MeKong.

Bà Phương có bằng Cử nhân khoa Thương Mại Quốc Tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và chứng chỉ kế toán do trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp.

## Ban Đại Diện Quỹ

- **Ông Bùi Nam Giang – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ**

Trưởng phòng phân tích, Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia

Ông Bùi Nam Giang có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Ông Giang hiện đang giữ chức vụ Phó Giám đốc đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam. Trước đó, ông Giang từng có 04 năm công tác tại Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM). Tại đây, ông là chuyên viên đầu tư và là người điều hành quỹ cho Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA). Trước khi gia nhập SSIAM, ông giữ vị trí Trưởng nhóm cổ phần hóa, Phòng tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng Khoán Dầu Khí, và Chuyên viên phòng Tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng khoán Bảo Việt.

Ông Giang có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp, và bằng Cử nhân Tài chính – Kế toán ở Trường Đại Học Thăng Long.

- **Bà Lê Thị Hương – Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ**

Kế toán trưởng, Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc

Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế. Hiện tại, bà Hương là Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc. Với kiến thức sâu và rộng, bà Hương có 03 năm là kế toán tổng hợp tại Công ty Win Energy JSC phụ trách lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế, 03 năm công tác tại công ty kiểm toán Deloitte phụ trách kiểm toán ngân hàng và 02 năm phụ trách tư vấn thuế và kế toán tại K.O.M.B.I.T.E.Q, công ty tư vấn thuế và kế toán cho khách hàng Australia.

Bà Hương có bằng Cử nhân chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán do trường Đại học kinh tế quốc dân cấp và Chứng chỉ kế toán trưởng do Bộ Tài Chính cấp.

- **Bà Trần Thái Phương Diệp – Thành viên**

Phụ trách Pháp Chế, Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam), bà Diệp đã có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và chứng khoán tại các công ty luật quốc tế như Mayer Brown JSM, Investconsult, Vision & Associates Legal và phụ trách pháp chế tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T. . Các thương vụ bà Diệp tham gia tư vấn liên quan đến chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng vốn, phát hành trái phiếu, hợp đồng vay vốn, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, đầu tư nước ngoài.

Bà Diệp có bằng Cử nhân khoa Luật Quốc Tế của trường Đại học Luật Hà Nội.

## Ban Điều hành của Công Ty Quản Lý Quỹ

- **Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc**



Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co; Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**

**Chủ tịch công ty kiêm Đại diện pháp luật**



Huh Hong Suk



CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)  
MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/ No:.....

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022/ As at 31 Dec 2022

Tên Quỹ: **Quỹ ETF MAFM VN30**  
Fund name: **MAFM VN30 ETF**  
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**  
Fund Management Company: **Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited**  
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**  
Supervising bank: **Shinhan Bank Vietnam Limited**  
Mã Quỹ: **FUEMAV30**  
Code: **FUEMAV30**  
Ngày lập báo cáo: **09/01/2023**  
Reporting Date: **09/Jan/2023**

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**  
**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year (*)
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	373,632,913	434,878,590	47.87%
	Tiền, Các khoản tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202	373,632,913	434,878,590	47.87%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	331,970,764,900	597,901,688,950	47.88%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	331,970,764,900	597,901,688,950	47.88%
	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.3	-	-	0.00%
	Đầu tư khác Other investments	2205.4	-	-	0.00%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from real-estate for rent (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2220			0.00%
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	469,964,000	150,540,000	79.30%
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	0.00%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from selling real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2209	-	-	0.00%
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	43,255,000	0.00%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	0.00%
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	0.00%

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I.10	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>332,814,361,813</b>	<b>598,530,362,540</b>	<b>47.90%</b>
II	<b>Nợ Liability</b>	<b>2213</b>	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022</b>	<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022</b>	<b>%/ cùng kỳ năm trước %/against last year (*)</b>
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết) Real-estate trading payables	2221	-	-	0.00%
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	0.00%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	589,808,431	616,281,365	71.32%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.1.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	2215.1.2	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư/AP về khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Payable to Investor/ AP regarding buying securities	2215.1.3	-	-	0.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	0.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	0.00%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	0.00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	0.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	184,590,971	319,197,556	52.94%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	10,152,505	17,555,865	52.94%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	6,768,338	11,703,910	52.94%
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	2215.9	-	51,906	0.00%
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	18,682,581	28,299,797	55.35%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	15,382,581	26,599,797	52.94%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	3,300,000	1,700,000	70.21%
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3	-	-	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	82,500,000	61,705,415	150.00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	0.00%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	0.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	135,307,018	80,633,458	79.93%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	135,307,018	80,633,458	79.93%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả khác Other payable	2215.17	-	-	0.00%
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	0.00%
II.4	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	2216	589,808,431	616,281,365	71.32%
III	<b>Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= 1.8 - II.3)</b>	<b>2217</b>	<b>332,224,553,382</b>	<b>597,914,081,175</b>	47.87%
IV	<b>Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates</b>	<b>2218</b>	<b>28,100,000.00</b>	<b>44,100,000.00</b>	72.99%
V	<b>Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate</b>	<b>2219</b>	<b>11,822.93</b>	<b>13,558.14</b>	65.59%

(\*) Không có số liệu do kỳ định giá đầu tiên của Quỹ là 03/11/2020  
There is no data as 1st NAV cycle of Fund is 03 Nov 2020

One  
Shinhan  
신한은행

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF / GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý 4 năm 2022 Q4 2022	Quý 3 năm 2022 Q3 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities</b>	2220	<b>661,074,560</b>	<b>1,963,685,100</b>	<b>6,395,904,160</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Income from real-estate rental (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	661,074,560	1,963,685,100	6,395,904,160
	Cổ tức được nhận Dividend received		661,074,560	1,963,685,100	6,395,904,160
	Trái tức được nhận Coupon received		-	-	-
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác Other income		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	2224	<b>983,115,965</b>	<b>1,437,716,697</b>	<b>5,347,944,092</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	656,082,691	967,601,483	3,624,631,658
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	91,629,931	123,712,179	478,655,798
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	161,931,671	230,984,996	869,460,019
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate management fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate evaluation services fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	20,794,585	20,794,497	81,500,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board/ Board of Management	2229	15,000,000	15,000,000	60,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting/ Board of Management	2230	-	-	18,450,743
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	18,447,975	72,050,739	160,361,053
10	Các loại phí, chi phí khác (nếu chi tiết) Other fees, expenses	2232	19,229,112	7,572,803	54,884,821
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý 4 năm 2022 Q4 2022	Quý 3 năm 2022 Q3 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	7,500,000	-	12,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	629,112	472,803	2,484,821
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5	6,600,000	6,600,000	33,400,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6	4,500,000	500,000	6,500,000
	Chi phí khác Other Expenses	2232.7	-	-	-
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	2233	<b>(322,041,405)</b>	<b>525,968,403</b>	<b>1,047,960,068</b>
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	2234	<b>(75,763,449,050)</b>	<b>(51,017,323,350)</b>	<b>(264,473,818,200)</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real-estate transferring	2235	(41,876,389,408)	(566,769,911)	(37,646,731,135)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(33,887,059,642)	(50,450,553,439)	(226,827,087,065)
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	2237	<b>(76,085,490,455)</b>	<b>(50,491,354,947)</b>	<b>(263,425,858,132)</b>
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	2238	<b>597,914,081,175</b>	<b>625,535,438,742</b>	<b>693,955,395,427</b>
VII	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	2239	<b>(265,689,527,793)</b>	<b>(27,621,357,567)</b>	<b>(361,730,842,045)</b>
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(76,085,490,455)	(50,491,354,947)	(263,425,858,132)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	2247	(189,604,037,338)	22,869,997,380	(98,304,983,913)
VIII	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>	2243	<b>332,224,553,382</b>	<b>597,914,081,175</b>	<b>332,224,553,382</b>
IX	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)</b>	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245			

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản) Real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)		-	-	-	0.00%
	<b>Tổng/ Total</b>		-		-	0.00%
II	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	990,475	21,900	21,691,402,500	6.52%
2	BID	2246.2	69,934	38,600	2,699,452,400	0.81%
3	BVH	2246.3	25,500	46,600	1,188,300,000	0.36%
4	CTG	2246.4	248,871	27,250	6,781,734,750	2.04%
5	FPT	2246.5	321,260	76,900	24,704,894,000	7.42%
6	GAS	2246.6	33,480	101,500	3,398,220,000	1.02%
7	GVR	2246.7	55,000	13,800	759,000,000	0.23%
8	HDB	2246.8	609,626	15,950	9,723,534,700	2.92%
9	HPG	2246.9	1,105,843	18,000	19,905,174,000	5.98%
10	KDH	2246.10	161,141	26,500	4,270,236,500	1.28%
11	MBB	2246.11	862,242	17,100	14,744,338,200	4.43%
12	MSN	2246.12	221,144	93,000	20,566,392,000	6.18%
13	MWG	2246.13	380,440	42,900	16,320,876,000	4.90%
14	NVL	2246.14	270,663	14,000	3,789,282,000	1.14%
15	PDR	2246.15	93,472	13,600	1,271,219,200	0.38%
16	PLX	2246.16	43,900	31,700	1,391,630,000	0.42%
17	POW	2246.17	161,900	10,650	1,724,235,000	0.52%
18	ROS	2246.18	30	2,510	75,300	0.00%
19	SAB	2246.19	24,100	166,900	4,022,290,000	1.21%
20	SSI	2246.20	361,796	17,700	6,403,789,200	1.92%
21	STB	2246.21	650,320	22,500	14,632,200,000	4.40%
22	TCB	2246.22	788,840	25,850	20,391,514,000	6.13%
23	TPB	2246.23	302,015	21,050	6,357,415,750	1.91%
24	VCB	2246.24	178,744	80,000	14,299,520,000	4.30%
25	VHM	2246.25	376,804	48,000	18,086,592,000	5.43%
26	VIB	2246.26	400,500	19,000	7,609,500,000	2.29%
27	VIC	2246.27	328,994	53,800	17,699,877,200	5.32%
28	VJC	2246.28	93,630	109,500	10,252,485,000	3.08%
29	VNM	2246.29	289,260	76,100	22,012,686,000	6.61%
30	VPB	2246.30	1,509,348	17,900	27,017,329,200	8.12%
31	VRE	2246.31	313,900	26,300	8,255,570,000	2.48%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	-		<b>331,970,764,900</b>	99.75%
III	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	<b>2248</b>				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2249</b>				

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares				331,970,764,900	99.75%
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng Total	2252				
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2254	-	-	-	0.00%
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investment</b>				<b>331,970,764,900</b>	<b>99.75%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			469,964,000	0.14%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>	-		<b>469,964,000</b>	<b>0.14%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			373,632,913	0.11%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			373,632,913	0.11%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2261			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit					0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>373,632,913</b>	<b>0.11%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>332,814,361,813</b>	<b>100.00%</b>



**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**  
**IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings in cash (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings in cash/ NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings in cash, Repo/NAV									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV									

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2022 Q4 2022	Quý 3 năm 2022 Q3 2022
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators</b>	<b>2251</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2252	0.61%	0.61%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2253	0.08%	0.08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	2254	0.15%	0.14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2255	0.02%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate management expense over average NAV ratio/ (%)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate evaluation services expense over average NAV ratio/ (%)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.91%	0.90%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	96.85%	26.78%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) Income ratio (dividends income, interest income, unrealized Gain from revaluation)/ Average NAV (applicable for member fund, close ended fund, securities investment company)	2261	nil	nil
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>	<b>2262</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	441,000,000,000	426,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	44,100,000.00	42,600,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of funds certificate subscription during the period	2267	400,000	1,500,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Subscription amount in capital	2268	4,000,000,000	15,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of funds certificate redemption during the period	2269	(16,400,000)	-
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ Redemption amount in capital	2270	(164,000,000,000)	-

TT No.	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý 4 năm 2022 Q4 2022	Quý 3 năm 2022 Q3 2022
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271		
	Tổng giá trị của chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2272	281,000,000,000	441,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	28,100,000	44,100,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	92.97%	91.50%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	62.26%	66.86%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	11,822.93	13,558.14
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	11,920.00	13,740.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở) Number of investors at the end of the period, including nominee investors (applicable with open ended fund)	2279	855.00	855.00

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).  
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

ni: các chỉ tiêu này không áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục/ Indicators are not applicable for ETF

**B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)/ REPORT ON PROPRIETARY TRADING OF ETF'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENTS (if any)**

Không phát sinh/ Nil

**Ghi chú/ Notes:**

- Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức lưu ký tại nước ngoài xác nhận báo cáo; Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán không đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, phần B ghi "không phát sinh".

*In case, investment fund/ securities investment company have foreign direct investment, the custody agent at country of investment will confirm the report; In case investment fund/ securities company do not have foreign direct investment, part B state "Nil"*

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán bằng lợi nhuận trước thuế trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán chia cho giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán.

*The annual average rate of return of investment fund/ securities investment fund is equal to the earning before tax in the year divided by average net asset value in the year*

- Tỷ lệ chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:

*Ratio of expenses of investment fund/ securities company is calculated as below:*

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)} / \text{Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán} \times 100\% / \text{Total expenses} \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm} / \text{Average NAV in the year}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức sau:

*In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:*

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)} / \text{Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí} \times 365 \times 100\% / \text{Total expense} \times 365 \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo} \times \text{Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)} / \text{Average NAV during the reporting period} \times \text{Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

- Tốc độ vòng quay danh mục của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:

*Portfolio turnover rate of investment fund/ securities investment fund is calculated as below:*

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} / \text{Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua vào trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán ra trong kỳ}) \times 100\% / (\text{total value of buy-in portfolio} + \text{total proceeds of sale-out portfolio}) \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm} / 2 \times \text{Average NAV}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức sau:

*In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:*

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} / \text{Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua vào trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán ra trong kỳ}) \times 365 \times 100\% / (\text{total value of buy-in portfolio} + \text{total proceeds of sale-out portfolio}) \times 365 \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo} \times \text{Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày)}$$

Trong đó: Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán là tổng giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán tính tại các ngày



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam  
Nguyễn Ngọc Quỳnh  
Trưởng phòng nghiệp vụ Bộ phận Dịch vụ Quỹ, Phòng Dịch vụ Chứng khoán  
Senior Supervisor of Fund Services Team, Securities Services Department



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)  
Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật  
Chairman and Legal Representatives

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 12 năm 2022/ Dec 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:  
 Fund Management Company:  
 Tên ngân hàng giám sát:  
 Supervising bank:  
 Tên Quỹ:  
 Fund name:  
 Mã Quỹ  
 Fund code:  
 Ngày lập báo cáo:  
 Reporting Date:

**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**  
 Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited  
**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**  
 Shinhan Bank Vietnam Limited  
**Quỹ ETF MAFM VN30**  
 MAFM VN30 ETF  
**FUEMAV30**  
**09/01/2023**  
 09/Jan/2023

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Quý 4 năm 2022 Quarter 4 year 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2021 Quarter 4 year 2021	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	01		<b>(75,102,374,490)</b>	<b>(258,077,914,040)</b>	<b>41,107,542,656</b>	<b>177,060,290,186</b>
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		661,074,560	6,395,904,160	737,136,700	4,506,201,200
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		661,074,560	6,395,904,160	737,136,700	4,506,201,200
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-			
Lãi TGNN Interest income from bank deposits	03.1		-			
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-			
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(41,876,389,408)	(37,646,731,135)	23,597,767,720	41,685,469,436
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(33,887,059,642)	(226,827,087,065)	16,667,532,836	130,763,514,150
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-			
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-			
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	105,105,400	105,105,400
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision for receivables and doubtful debts on dividends and interest handling of loss of bad debts on dividends and interest	09		-	-		
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	10		<b>18,447,975</b>	<b>160,361,053</b>	<b>31,417,887</b>	<b>267,243,724</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		18,447,975	160,361,053	31,417,887	267,243,724
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Expenses for provision for bad debts and handling of loss and bad debts	12					
2.3. Chi phí lãi vay Interest expenses	13		-	-		
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Provision for devaluation of mortgaged assets and handling of	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-		



Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Quý 4 năm 2022 Quarter 4 year 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2021 Quarter 4 year 2021	Số lũy kế Year-to-date
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>964,667,990</b>	<b>5,187,583,039</b>	<b>1,522,998,554</b>	<b>4,757,723,567</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1		656,082,691	3,624,631,658	1,081,996,993	3,348,427,699
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		67,573,560	345,752,637	106,266,416	322,335,657
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		54,673,560	302,052,637	90,166,416	280,035,657
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		12,900,000	43,700,000	16,100,000	42,300,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		-	-	-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		24,056,371	132,903,161	39,673,222	123,215,688
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		36,084,551	199,354,745	59,509,836	184,823,533
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	66,000,000	16,500,000	59,624,737
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		109,347,120	604,105,274	180,332,832	560,103,712
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		54,673,560	302,052,637	90,166,416	280,051,856
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		54,673,560	302,052,637	90,166,416	280,051,856
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	18,450,743	-	7,808,398
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		20,794,585	81,500,000	14,076,262	68,724,039
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset liquidation expenses	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		34,229,112	114,884,821	24,642,993	82,660,104
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		15,000,000	60,000,000	15,000,000	60,000,000
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.05		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee Expenses paid to SSC	20.10.06		7,500,000	12,500,000	-	-
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.07		629,112	2,484,821	842,993	2,660,104
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.10.08		6,600,000	33,400,000	8,800,000	20,000,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.09		4,500,000	6,500,000	-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.10		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.11		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>(76,085,490,455)</b>	<b>(263,425,858,132)</b>	<b>39,553,126,215</b>	<b>172,035,322,895</b>

C. T. .  
G TY  
HỮU  
LÝ Q  
ASS  
T NAI  
LIÊM - 1

Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Quý 4 năm 2022 Quarter 4 year 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2021 Quarter 4 year 2021	Số lũy kế Year-to-date
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>(76,085,490,455)</b>	<b>(263,425,858,132)</b>	<b>39,553,126,215</b>	<b>172,035,322,895</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(42,198,430,813)	(36,598,771,067)	22,885,593,379	41,271,808,745
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(33,887,059,642)	(226,827,087,065)	16,667,532,836	130,763,514,150
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>(76,085,490,455)</b>	<b>(263,425,858,132)</b>	<b>39,553,126,215</b>	<b>172,035,322,895</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

KẾ TOÁN  
TRƯỞNG/Chief  
Accountant

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật/  
Chairman and Legal Representatives

  
Vũ Thị Chiểu Lụa

  
Vũ Thị Chiểu Lụa

  
CHỦ TỊCH CÔNG TY  
Huỳnh Hồng Phúc



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022/ As at 31 Dec 2022

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)</b> Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	<b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b> Shinhan Bank Vietnam Limited
3 Tên Quỹ: Fund name:	<b>Quỹ ETF MAFM VN30</b> MAFM VN30 ETF
4 Mã Quỹ Fund code:	<b>FUEMAV30</b>
5 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	<b>09/01/2023</b> 09/Jan/2023

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022
I	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		373,632,913	434,878,590
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF Cash at bank	111		373,632,913	434,878,590
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2	Các khoản đầu tư thuần Investment	120		331,970,764,900	597,901,688,950
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		331,970,764,900	597,901,688,950
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		331,970,764,900	597,901,688,950
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.2		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.3		-	-
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	Các khoản phải thu Receivables	130		469,964,000	193,795,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	43,255,000
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		469,964,000	150,540,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from deposit	134.3			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Deposit Certificate	134.4			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		469,964,000	150,540,000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		469,964,000	150,540,000
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi Interest accrual from deposit	136.3		-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificate of Deposit	136.4		-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	137.1		-	-
	Các khoản phải thu khác Others receivables	137.3		-	-
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>332,814,361,813</b>	<b>598,530,362,540</b>





STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Khoản vay ngắn hạn Shortterm loans Principal	311.2			
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for unsettle securities transactions	312		-	-
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors and fund management company for fund certificate transaction	313		-	-
	Phải trả cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors for fund certificate transaction	313.1		-	-
	Phải trả cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to fund management company for fund certificate transaction	313.2		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		82,500,000	61,757,321
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	316.1		-	51,906
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		82,500,000	61,705,415
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9	Phải trả dịch vụ Quỹ Fund management related service expense payable	319		507,308,431	554,524,044
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		184,590,971	319,197,556
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian	319.2		18,682,581	28,299,797
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		15,382,581	26,599,797
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		3,300,000	1,700,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		10,152,505	17,555,865
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		6,768,338	11,703,910
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		16,500,000	16,500,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6		135,307,018	80,633,458
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		135,307,018	80,633,458
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí thiết lập quỹ trả cho UBCKNN Accrued expense for fund setup pay to SSC	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	320.3		-	-
	Phí Ngân hàng Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>589,808,431</b>	<b>616,281,365</b>

C.T.  
G TY  
M HỮU  
LÝ Q  
ASS  
T NA  
LIÊM -

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022
	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>332,224,553,382</b>	<b>597,914,081,175</b>
	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		281,000,000,000	441,000,000,000
	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		497,000,000,000	493,000,000,000
	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		216,000,000,000	52,000,000,000
	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		109,475,340,114	139,079,377,452
	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(58,250,786,732)	17,834,703,723
	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>11,822.93</b>	<b>13,558.14</b>
	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>			
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
	<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		28,100,000	44,100,000
005	5. Chứng khoán chờ thanh toán Securities awaiting for settlement	005			

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

*Lưu*  
Vũ Thị Chiểu Lưu

KẾ TOÁN  
TRƯỞNG/Chief  
Accountant

*Lưu*  
Vũ Thị Chiểu Lưu



Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật/  
Chairman and Legal Representatives

*Huh Hong Suk*  
CHỦ TỊCH CÔNG TY  
Huh Hong Suk



**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 12 năm 2022/ Dec 2022

**1 Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)  
Fund Management Company: Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

**2 Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam  
Supervising bank: Shinhan Bank Vietnam Limited

**3 Tên Quỹ:** Quỹ ETF MAFM VN30  
Fund name: MAFM VN30 ETF

**4 Mã Quỹ** FUEMAV30  
Fund code: FUEMAV30

**5 Ngày lập báo cáo:** 09/01/2023  
Reporting Date: 09/Jan/2023

S T T	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 12 năm 2022 Dec 2022	Tháng 09 năm 2022 Sep 2022
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	597,914,081,175	625,535,438,742
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(76,085,490,455)	(50,491,354,947)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	-76,085,490,455	-50,491,354,947
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	0	0
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(189,604,037,338)	22,869,997,380
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	4,694,337,273	22,869,997,380
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-194,298,374,611	0
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	332,224,553,382	597,914,081,175
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	11,822.93	13,558.14

NGƯỜI LẬP BIỂU/  
Preparer

Vũ Thị Thùy Lua

KẾ TOÁN TRƯỞNG/  
Chief Accountant

Vũ Thị Thùy Lua

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật/  
Chairman and Legal Representatives



CHỦ TỊCH CÔNG TY  
Huh Hong Suk

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**  
**STATEMENT OF CASH FLOW (INDIRECT METHOD)**

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Mã Quỹ  
Fund code:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**  
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited  
**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**  
Shinhan Bank Vietnam Limited  
**Quỹ ETF MAFM VN30**  
MAFM VN30 ETF  
**FUEMAV30**  
**09/01/2023**  
09/Jan/2023

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4/2022 Quarter IV 2022	Quý 3/2022 Quarter III 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	I			
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>Profit before income tax</b>	01		(76,085,490,455)	(50,491,354,947)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b> <b>Adjustment for NAV increasing from investment activities</b>	02		33,907,802,321	50,471,399,842
(- /lãi) hoặc (+ /lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện Unreleased Gain or (Loss) from FX valuation	03		33,887,059,642	50,450,553,439
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		20,742,679	20,846,403
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b> <b>Profit from investment activities before changes in working capital</b>	05		(42,177,688,134)	(19,955,105)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Investments	20		9,023,686,170	(11,943,231,089)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		43,255,000	(43,255,000)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(319,424,000)	923,360,500
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) payables to Investor for ETF subscription	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) payables to Investor for ETF redemption	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Increase, (Decrease) Fund service expense payable	17		(47,215,613)	(169,139,284)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3)</b> <b>Net Cash flow from Investing activities</b>	<b>19</b>		<b>(33,477,386,577)</b>	<b>(11,252,219,978)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flow from financing activities</b>	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ Receipts from subscriptions	31		128,627,273	9,686,272,380
2. Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Payments for redemptions	32		33,287,513,627	-
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)</b> <b>Net cash outflows from financing activities</b>	<b>30</b>		<b>33,416,140,900</b>	<b>9,686,272,380</b>
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> <b>Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period</b>	40		(61,245,677)	(1,565,947,598)
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		434,878,590	2,000,826,188
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		434,878,590	2,000,826,188
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	52.1		434,878,590	2,000,826,188
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Term Deposit under three (03) months	52.2		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	52.3		-	-



- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Block Account	54		-	-
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period</b>	55		-	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		373,632,913	434,878,590
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		373,632,913	434,878,590
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account</i>	57.1		373,632,913	434,878,590
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Term Deposit under three (03) months</i>	57.2			
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	57.3			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	58			-
- Tiền gửi phong tỏa Block Account	59			-
<b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	60		<b>(61,245,677)</b>	<b>(1,565,947,598)</b>
Khác	80			

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

  
Vũ Thị Thùy Lua

KẾ TOÁN  
TRƯỞNG/Chief  
Accountant

  
Vũ Thị Thùy Lua

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật/  
Chairman and Legal Representatives

  
CHỦ TỊCH CÔNG TY  
Huh Hong Suk

  
CHỦ TỊCH CÔNG TY  
Huh Hong Suk

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)**  
QUỸ ETF MAFM VN30

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Quý IV năm 2022

Ngày lập báo cáo: 10/01/2023

**1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF MAFM VN30**

**1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ**

Quỹ ETF MAFM VN30 được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 154/GCN-UBCK ngày 04/08/2020.

**1.2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ**

Quỹ ETF MAFM VN30 được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ số 46/GCN-UBCK cấp ngày 29/10/2020.

Quỹ ETF MAFM VN30 chính thức niêm yết và giao dịch lần đầu trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 08/12/2020 theo quyết định niêm yết số 732/QĐ-SGDHCM ngày 17/11/2020

**1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:** Tầng 38, Keangnam Landmark 72 Tower, Khu E6, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

**1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF** ban hành lần đầu ngày 06/08/2020 và sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 09/11/2020, sửa đổi bổ sung lần 2 ngày 29/04/2021

**1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF MAFM VN30**

*Quy mô vốn Quỹ:* Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 115.000.000.000 đồng Việt Nam. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng.

*Mục tiêu của Quỹ:* Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số tham chiếu do Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

*Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):* Giá trị tài sản ròng của quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

*Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ:* Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh mục đầu tư của Quỹ ETF MAFM VN30 phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này và Bản cáo bạch:

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều Lệ và Bản cáo bạch. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đa dạng và đảm bảo:

- i) Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- iii) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- iv) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- v) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- vi) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, người có liên quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- vii) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của quỹ quy định tại điểm i, ii, iii nêu trên được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- (i) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- (ii) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- (iii) Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- (iv) Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 16 của Điều Lệ;

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

- (v) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 03/11/2020 (ngày thực hiện kỳ NAV đầu tiên của Quỹ) đến ngày 31/12/2021.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) của Bộ Tài chính ban hành ngày 13/11/2015; Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ Mở theo Thông tư 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/11/2012; Thông tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư 198, Thông tư 98 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng các chính sách kế toán như quy định và hướng dẫn thực hiện đối với nghiệp vụ kế toán và Báo cáo tài chính cho Quỹ hoán đổi danh mục (Thông tư 181), Quỹ mở (Thông tư 198), Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam và những quy định pháp lý liên quan.

## **5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán**

**5.1.** Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ ETF MAFM VN30 hoạt động không có tính chu kỳ

**5.2.** Trong kỳ, quỹ không phát sinh các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

	Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	
		Quý 4	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
<b>1</b>	<b><u>Vốn góp đầu kỳ</u></b>	580,079,377,452	488,780,324,027	551,905,680,306	551,905,680,306
	<b>Vốn góp phát hành</b>	671,511,146,509	580,212,093,084	558,998,482,895	558,998,482,895
	<i>Vốn góp phát hành theo mệnh giá</i>	493,000,000,000	437,000,000,000	425,000,000,000	425,000,000,000
	<i>Thặng dư vốn do phát hành thêm chứng chỉ quỹ</i>	178,511,146,509	143,212,093,084	133,998,482,895	133,998,482,895
	<b>Vốn góp mua lại</b>	(91,431,769,057)	(91,431,769,057)	(7,092,802,589)	(7,092,802,589)
	<i>Vốn góp mua lại theo mệnh giá</i>	(52,000,000,000)	(52,000,000,000)	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
	<i>Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ</i>	(39,431,769,057)	(39,431,769,057)	(2,092,802,589)	(2,092,802,589)
<b>2</b>	<b><u>Thay đổi vốn góp trong kỳ</u></b>	(189,604,037,338)	(98,304,983,913)	(63,125,356,279)	488,780,324,027
	<b>Phát hành thêm trong kỳ</b>	4,694,337,273	95,993,390,698	21,213,610,189	580,212,093,084
	<i>Giá trị ghi theo mệnh giá</i>	4,000,000,000	60,000,000,000	12,000,000,000	437,000,000,000
	<i>Thặng dư vốn góp phát hành</i>	694,337,273	35,993,390,698	9,213,610,189	143,212,093,084
	<b>Mua lại trong kỳ</b>	(194,298,374,611)	(194,298,374,611)	(84,338,966,468)	(91,431,769,057)
	<i>Giá trị ghi theo mệnh giá</i>	(164,000,000,000)	(164,000,000,000)	(47,000,000,000)	(52,000,000,000)
	<i>Thặng dư vốn góp mua lại</i>	(30,298,374,611)	(30,298,374,611)	(37,338,966,468)	(39,431,769,057)
<b>3</b>	<b><u>Vốn góp cuối kỳ</u></b>	390,475,340,114	390,475,340,114	488,780,324,027	488,780,324,027
	<b>Vốn góp phát hành</b>	676,205,483,782	676,205,483,782	580,212,093,084	580,212,093,084
	<i>Vốn góp phát hành theo mệnh giá</i>	497,000,000,000	497,000,000,000	437,000,000,000	437,000,000,000
	<i>Thặng dư vốn do phát hành chứng chỉ quỹ</i>	179,205,483,782	179,205,483,782	143,212,093,084	143,212,093,084
	<b>Vốn góp mua lại</b>	(285,730,143,668)	(285,730,143,668)	(91,431,769,057)	(91,431,769,057)
	<i>Vốn góp mua lại theo mệnh giá</i>	(216,000,000,000)	(216,000,000,000)	(52,000,000,000)	(52,000,000,000)
	<i>Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ</i>	(69,730,143,668)	(69,730,143,668)	(39,431,769,057)	(39,431,769,057)

**5.3. Tình hình biến động của nguồn vốn góp**

**5.4. Thuyết minh về tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán trong kỳ**

Quỹ áp dụng các phương pháp ước tính kế toán như quy định và hướng dẫn thực hiện đối với nghiệp vụ kế toán và Báo cáo tài chính cho Quỹ hoán đổi danh mục (Thông tư 181), Quỹ mở (Thông tư 98), Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam và những quy định pháp lý liên quan.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

## 5.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ ETF

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lượng lô CCQ \* 100.000. Số lượng lô CCQ khi phân phối được làm tròn xuống đến hàng đơn vị

### 5.5.1. Vốn góp phát hành

- Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục CKCC lấy CCQ.
- Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

### 5.5.2. Vốn góp hoán đổi lại:

- Vốn góp hoán đổi lại là vốn ghi nhận từ việc hoán đổi CCQ lấy danh mục CKCC.
- Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục CKCC.

### 5.5.3. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

- Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành / hoán đổi lại. Thặng dư vốn góp bao gồm thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp hoán đổi lại

### 5.5.4. Lợi nhuận/lỗ chưa phân phối

- Lợi nhuận/lỗ chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lãi/ (lỗ) chưa thực hiện lũy kế;
  - o Lãi/lỗ đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.
  - o Lãi/lỗ chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại các khoản mục đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

### 5.5.5. Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

- Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.
- Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

- Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Chứng khoán hiện hành áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ tổ chức và Hoạt động của quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

#### **5.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ ETF**

Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ được ghi nhận khi Quỹ chắc chắn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập, doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

- Thu nhập lãi tiền gửi: được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.
- Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc khi nhận được chứng nhận quyền sở hữu - tùy vào ngày nào đến trước (đối với chứng khoán chưa niêm yết).
- Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ: được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
- Các khoản doanh thu, thu nhập khác: được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh tại ngày phát sinh giao dịch

**5.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:** doanh thu, chi phí hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở dồn tích tại ngày báo cáo.

**5.8. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó:** Không có

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

**5.9. Chính sách định giá các khoản đầu tư**

**A - Giá trị tài sản**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1.	Tiền (VND)	Số dư trong các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước Ngày định giá
4.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
<b>Cổ phiếu</b>		
5.	Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: + Giá mua; + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
6.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao Dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

		<p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
7.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách (theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá 6 tháng) tính đến ngày định giá);</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
8.	Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết	Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch để thực hiện chuyển sàn.
<b>Chứng khoán phái sinh</b>		
9.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán) tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày trước ngày định giá.
10.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 (mười lăm) ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
<b>Quyền mua</b>		
11.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = $\text{Max}\{0, (\text{Giá cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá} - \text{Giá phát hành cổ phiếu mới}) \times \text{Tỷ lệ thực hiện quyền}\}$

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

Các tài sản khác		
12.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

**B – Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh**

1) Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.

2) Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:

Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;

Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;

Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

STT	Loại tài sản	Giá trị cam kết
1	Hợp đồng tương lai chỉ số	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị tính trên một điểm chỉ số × mức chỉ số hiện tại.

Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ vay, các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

**Phương pháp xác định NAV:**

NAV= Tổng Tài Sản Của Quỹ - Tổng Nợ Phải Trả Của Quỹ.

NAV/ICCCQ = Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ chia cho Tổng Số Đơn Vị Quỹ Đang Lưu Hành tại Ngày Giao Dịch gần nhất trước Ngày Định Giá, làm tròn xuống đến hai (02) số thập phân.

**Các ghi chú:**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

- Lãi lũy kế (accrued interest): là khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Giá trị thanh lý của một cổ phiếu được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
- Ngày được hiểu là ngày theo lịch
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuters/Bloomberg/VNBF...) để tham khảo;
- 

Người lập

Vũ Thị Chiểu Lụa

Kế toán trưởng

Vũ Thị Chiểu Lụa

Chủ tịch Công ty kiêm đại



CHỦ TỊCH CÔNG TY  
Huỳnh Hồng Phúc